

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CHO 9 THÁNG ĐẦU NĂM TÀI CHÍNH 2023
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

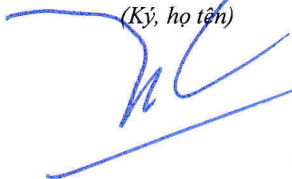
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.054.456.325.774	1.140.549.627.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	262.706.009.255	285.035.534.723
1. Tiền	111	167.644.365.419	119.891.699.106
2. Các khoản tương đương tiền	112	95.061.643.836	165.143.835.617
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	110.064.003.941	88.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	110.064.003.941	88.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	354.814.663.126	338.350.892.181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	349.051.491.829	334.611.236.245
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10.528.535.140	7.281.459.922
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.284.471.649	2.508.031.506
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-6.049.835.492	-6.049.835.492
IV. Hàng tồn kho	140	325.382.683.211	426.836.361.194
1. Hàng tồn kho	141	325.382.683.211	426.836.361.194
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.488.966.241	2.326.839.034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	478.859.267	1.288.343.799
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	78.639	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.010.028.335	1.038.495.235
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.722.724.839.198	1.896.585.549.471
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	9.170.440.000	9.190.440.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9.000.000.000	9.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	170.440.000	190.440.000
II. Tài sản cố định	220	1.288.493.325.549	1.446.290.334.494
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.221.272.559.160	1.377.517.615.470
- Nguyên giá	222	3.884.654.470.887	3.881.178.285.432
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-2.663.381.911.727	-2.503.660.669.962
3. Tài sản cố định vô hình	227	67.220.766.389	68.772.719.024
- Nguyên giá	228	89.074.087.377	89.074.087.377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-21.853.320.988	-20.301.368.353
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12.331.221.820	12.331.221.820
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12.331.221.820	12.331.221.820
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	335.361.875.899	337.794.754.738
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	314.695.025.899	317.127.904.738
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	22.166.850.000	22.166.850.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-1.500.000.000	-1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	77.367.975.930	90.978.798.419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	51.823.457.720	68.223.034.908
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	25.544.518.210	22.755.763.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2.777.181.164.972	3.037.135.176.603



Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	931.843.677.775	1.076.095.286.094
I. Nợ ngắn hạn	310	870.529.681.208	1.015.640.293.837
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	57.818.608.526	50.589.736.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19.684.759.935	13.531.966.138
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	342.418.702.089	388.105.571.703
4. Phải trả người lao động	314	7.814.546.557	13.971.060.775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11.991.024.321	12.424.868.016
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	44.189.420.686	38.502.468.838
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	378.658.510.058	484.398.321.374
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	7.954.109.036	14.116.300.195
II. Nợ dài hạn	330	61.313.996.567	60.454.992.257
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	44.844.500.846	44.844.500.846
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16.469.495.721	15.610.491.411
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.845.337.487.197	1.961.039.890.509
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.845.337.487.197	1.961.039.890.509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	875.245.360.000	875.245.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	436.708.750.464	436.708.750.464
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-51.168.810.051	-51.168.810.051
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	498.645.305.720	498.645.305.720
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	85.906.881.064	201.609.284.376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	327.790.674.953	366.993.898.904
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-74.066.300.522	
- LNST chưa phân phối từ bên Liên doanh, Liên Kết	421c	-167.817.493.367	-165.384.614.528
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2.777.181.164.972	3.037.135.176.603

Người lập
(Ký, họ tên)

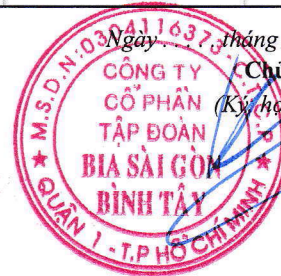


Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiểu



Ngày... tháng... năm.....

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)

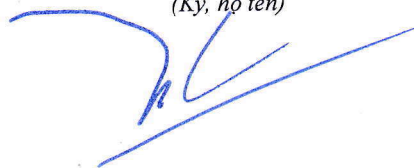
Văn Thanh Liêm

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ quý 1 đến quý 3 năm 2023


Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.546.013.986.204	1.724.719.312.435
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	1.546.013.986.204	1.724.719.312.435
4. Giá vốn hàng bán	11	1.531.882.717.602	1.574.526.949.114
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	14.131.268.602	150.192.363.321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13.080.994.206	8.156.404.127
7. Chi phí tài chính	22	31.746.035.356	30.134.393.398
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	31.695.768.826	29.949.372.255
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-2.432.878.839	-19.640.114.909
9. Chi phí bán hàng	25	29.498.222.656	33.850.463.252
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.807.385.814	34.466.082.164
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	-71.272.259.857	40.257.713.725
12. Thu nhập khác	31	2.245.628.372	1.237.451.816
13. Chi phí khác	32	73.978.337	754.906.943
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	2.171.650.035	482.544.873
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	-69.100.609.822	40.740.258.598
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.980.521.180	9.081.210.298
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	859.004.310	3.254.909.769
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	-71.940.135.312	28.404.138.531
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-822	325
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	90	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	91		
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	92		

Người lập
(Ký, họ tên)



Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiểu

Ngày... tháng... năm.....
Chữ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

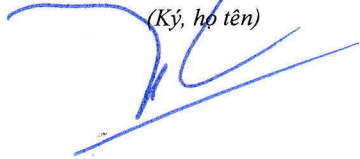
Từ quý 1 đến quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-69.100.609.822	40.740.258.598
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		161.273.194.400	176.261.704.167
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-9.728.099.604	-24.384.863.724
- Chi phí lãi vay	06		31.695.768.826	29.949.372.255
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		114.140.253.800	222.566.471.296
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-13.425.137.989	177.980.928.634
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		98.664.923.284	396.463.902
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-34.730.370.828	-274.664.695.348
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.209.061.720	-24.366.722.236
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-32.526.270.358	-33.530.174.494
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-2.063.278.474	-6.611.403.273
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		79.332.345.385	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-6.264.191.159	-9.880.879.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		220.337.335.381	51.889.988.816
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-3.589.885.125	-5.373.802.732
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.640.000	317.488.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-143.584.551.887	-70.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		121.520.547.946	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.066.688.033	8.347.864.616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-13.584.561.033	-56.708.449.934


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		427.827.450.859	501.230.432.917
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-612.567.262.175	-531.402.933.249
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-44.342.488.500	-41.372.105.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-229.082.299.816	-71.544.605.832
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-22.329.525.468	-76.363.066.950
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		285.035.534.723	375.641.461.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		262.706.009.255	299.278.394.260

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiểu



Văn Thanh Liêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	200.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100,00%
Công ty liên kết			
Công ty CP Tập Đoàn Bao Bì Gỏi Gòn	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì; ...	560.892.510.000	38,96%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20%

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 tháng năm 2023

Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp Khu CN Trần Quốc Toàn, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng năm 2023

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc 08 - 40 năm
- Máy móc thiết bị 05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải 07 - 10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *9 tháng năm 2023*

- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 49 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 tháng năm 2023

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

MST: 0304116373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 tháng năm 2023

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2023

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
- Tiền mặt	2.036.869.057	1.745.972.840
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	165.607.496.362	118.145.726.266
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	95.061.643.836	165.143.835.617
Cộng	262.706.009.255	285.035.534.723

2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2023			01/01/2023		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	38,96%	21.850.000	273.747.916.487	38,96%	21.850.000	276.346.227.780
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Long Khánh	20,20%	4.000.000	40.812.774.546	20,20%	4.000.000	40.647.342.092
Cộng			314.695.025.899			317.127.904.738

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2023		01/01/2023	
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		11.666.670.000		11.666.670.000
Công ty CP Bia Sài Gòn Hà Nội	900.018	9.000.180.000	900.018	9.000.180.000
CTY CP Kinh Doanh Lương Thực Phẩm SABECO	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Cộng		22.166.850.000		22.166.850.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 9 tháng năm 2023

d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con

	30/09/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND
CTY CP Kinh Doanh Lương Thực Phẩm SABECO		1.500.000.000		1.500.000.000
Công ty CP Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		-35.942.280.586		-35.942.280.586
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con		1.500.000.000		1.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn		22.218.440.998		22.218.440.998
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây		13.723.839.588		13.723.839.588
Cộng		1.500.000.000		1.500.000.000

(*) Tại ngày 30/09/2023 và tại ngày 31/12/2018 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	58.249.380.909	18.841.666.143
Công ty CP TM Sagota Cà Mau	23.389.695.764	24.365.621.264
Công ty Cổ Phần Thương Mại Sagota Bita Miền Bắc	18.089.545.412	18.166.763.289
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	18.071.881.850	41.201.777.871
Công ty Cổ Phần Gota Quảng Ngãi	17.992.290.458	17.992.290.458
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	13.581.377.813	11.715.552.090
Công ty CP TM&VT Saco Đại Thành	10.501.467.771	10.761.254.091
Công ty CP Sài Gòn Bita	8.801.433.015	8.801.433.015
Công ty CP TMDV Bia Sagota Hồng Phúc Sóc Trăng	7.041.944.699	-6.993.511.699
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu và Sản Xuất Tây Nguyên	6.649.458.855	6.649.458.855
Công Ty CP TM Sagota Hà Tĩnh	6.270.307.100	6.410.887.100
Các khoản phải thu khách hàng khác	160.412.708.183	162.880.490.189
Cộng	349.051.491.829	334.780.706.064

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	18.071.881.850	41.201.777.871
Tổng công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	58.249.380.909	18.841.666.143
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	13.581.377.813	11.715.552.090

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2023

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH thương mại và vận tải Thái Tân	6.508.293.567	
KHS Asia Pte Ltd	966.909.237	1.567.746.595
Tổng Cty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn.	-	4.351.431.332
Công ty TNHH TM & DV PCCC Thuận Trần	862.105.200	
Công ty TNHH KRONES Việt Nam	372.841.546	
Khác	1.032.598.318	
Cộng	10.528.535.140	7.281.459.922

6. Phải thu khác

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.046.268.668	3.125.417.078
Phải thu về BHXH	84.549.582	73.556.846
Phải thu tiền cổ tức		
Tạm ứng	682.229.236	670.551.636
Phải thu khác	279.489.850	2.381.308.596
Phải thu dài hạn khác	170.440.000	190.440.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	170.440.000	190.440.000
Cộng	1.216.708.668	3.315.857.078

Phải thu khác là các bên liên quan

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Nguyễn Hoàng Hiếu	204.747.000	
Khách lẻ	40.100.000	
Công ty TNHH TM&DV Bia Sài Gòn Bình Tây		448.109.590
Công ty Cổ phần tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		668.942.038
Văn Thanh Liêm		1.014.533.680
Cộng	244.847.000	2.131.585.308

MST: 0304116373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2023

7. Hàng tồn kho

	30/09/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	140.205.048.152		165.331.011.774	
- Công cụ, dụng cụ;	11.336.413.760		12.137.522.742	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	115.813.167.971		83.521.829.853	
- Thành phẩm;	39.933.432.780		161.833.403.091	
- Hàng hóa;	1.349.531.627		994.631.940	
- Hàng gửi bán;	16.745.088.921		3.017.961.794	
Cộng	325.382.683.211		426.836.361.194	

8. Chi phí trả trước

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Chi phí trả trước ngắn hạn	478.859.267	1.288.343.799
Chi phí trả trước dài hạn		
- Bao bì luân chuyển	13.740.577.057	31.086.491.164
- Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	2.191.357.994	2.200.691.939
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.533.378.119	808.720.444
- Tiền thuê đất (HQ)	12.879.285.642	13.199.830.290
- Tiền thuê đất (ĐT)	20.478.858.908	20.927.301.071
Cộng	52.302.316.987	69.511.378.707

MST: 0304116373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2023

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	839.326.555.381	2.978.356.131.040	57.368.355.316	3.841.330.437	2.266.799.696	3.881.159.171.870
- Mua trong năm		317.640.000	3.158.545.455			3.476.185.455
- Đầu tư XDCB hoàn						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	839.326.555.381	2.978.673.771.040	60.526.900.771	3.841.330.437	2.266.799.696	3.884.635.357.325
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	391.511.624.677	2.067.252.560.674	38.921.057.561	3.685.949.497	2.266.799.696	2.503.637.992.105
- Khấu hao trong năm	38.792.691.300	117.823.349.567	3.081.481.084	23.719.815		159.721.241.766
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	430.304.315.977	2.185.075.910.241	42.002.538.645	3.709.669.312	2.266.799.696	2.663.359.233.871
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	447.814.930.704	911.103.570.366	18.447.297.755	155.380.940		1.377.521.179.765
- Tại ngày cuối năm	409.022.239.404	793.597.860.799	18.524.362.126	131.661.125		1.221.276.123.454

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

MST: 0304116373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2023

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	87.114.712.377	1.718.375.000	241.000.000	89.074.087.377
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	87.114.712.377	1.718.375.000	241.000.000	89.074.087.377
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	18.903.480.864	1.156.887.489	241.000.000	20.301.368.353
- Khấu hao trong năm	1.320.421.374	231.531.261		1.551.952.635
Số dư cuối năm	20.223.902.238	1.388.418.750	241.000.000	21.853.320.988
Giá trị còn lại -				
- Tại ngày đầu năm	68.211.231.513	561.487.511		68.772.719.024
- Tại ngày cuối năm	66.890.810.139	329.956.250		67.220.766.389

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

MST: 0304116373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2023

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
	12.331.221.820	12.331.221.820

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	17.013.908.317	3.060.738.464
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	13.598.961.762	11.684.499.262
Công Ty TNHH TM và VT Thái Tân	4.847.628.526	2.069.333.136
Cty Cổ phần tập đoàn bao bì sài gòn	2.812.270.419	
Công ty TNHH TM XD Tân Phát Nam Hà (Công ty Cổ phần TM XD Tân Phát Nam Hà)	2.606.888.500	2.313.550.525
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	2.442.580.245	12.771.234.907
Công Ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn	2.182.568.937	
Công ty Cổ phần tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	1.439.057.712	
CTy CP Tập Đoàn Tín Thành		1.221.519.071
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận		1.576.141.736
Công Ty TNHH MTV Thương Mại - Sản Xuất Lê Lờ		2.058.966.000
Công ty CP Rượu Bình Tây		5.464.596.133
. Phải trả cho các đối tượng khác	13.118.073.988	9.945.299.300
Cộng	57.818.586.526	50.589.736.798

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	17.013.908.317	3.060.738.464
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	13.598.961.762	11.684.499.262
Cty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	2.812.270.419	999
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	2.442.580.245	12.771.234.907
Tổng Cty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn.	976.883.684	
Công ty Cổ phần Tập đoàn bao bì Sài Gòn		287.683.080

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2023

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
TRADE BEER SOLE CO.,LTD	6.799.308.330	3.027.340.040
TROPICAL BEVERAGE CORPORATION CO.,LTD	739.785.721	1.122.125.157
Công ty cổ phần đầu tư A&B Việt Nam	617.259.780	746.384.492
Công ty Cổ phần MEKONG BREWERY	523.630.800	523.630.800
PHONETHEB JA LORN XAY TRADING SOLE CO., LTD.		459.849.140
Công Ty METRO J TRADING	9.526.505.000	6.951.960.000
. Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.478.270.304	870.146.328
Cộng	19.684.759.935	13.531.966.138

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2023 VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	72.822.329.123	128.280.706.086	85.654.387.107	115.448.648.102
Thuế tiêu thụ đặc biệt	307.645.332.651	1.144.092.408.288	1.230.434.404.745	221.303.336.194
Thuế thu nhập cá nhân	378.779.425	3.926.515.608	3.545.835.126	730.993.007
Thuế tài nguyên	5.195.852.030	45.772.170	5.237.661.080	3.963.120
Các loại thuế khác	0	3.337.035.119	385.794.633	2.951.240.486
Thuế TNDN	2.063.278.474	1.980.521.180	2.063.278.474	1.980.521.180
Cộng	388.105.571.703	1.281.662.958.451	1.327.321.361.165	342.418.702.089
Phải thu				
Thuế TNDN	1.006.554.846			1.006.554.846
Thuế thu nhập cá nhân	31.940.389			3.473.489
Cộng	1.038.495.235	0	0	1.010.028.335

17. Chi phí phải trả

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.991.024.321	12.424.868.016
Cộng	11.991.024.321	12.424.868.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng năm 2023

18. Các khoản phải trả khác

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1.776.572.799	1.511.823.435
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	38.932.612.817	30.023.599.817
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	2.626.847.000	3.207.067.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	464.806.510	4.734.123.752
Cộng	44.189.420.686	39.840.352.914

19. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/09/2023 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	406.478.321.374	506.827.450.859	534.647.262.175	378.658.510.058
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	77.920.000.000		77.920.000.000	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	44.844.500.846			44.844.500.846
Cộng	529.242.822.220	506.827.450.859	612.567.262.175	423.503.010.904

MST: 0304116373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 9 tháng năm 2023

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464		-51.168.810.051	498.645.305.720	228.527.946.608	1.987.958.552.741
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						48.044.253.440	48.044.253.440
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464		-51.168.810.051	498.645.305.720	201.609.284.376	1.961.039.890.509
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác						2.126.165.210	2.126.165.210
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay						-71.940.135.312	-71.940.135.312
- Giảm khác						-43.762.268.000	-43.762.268.000
Số dư cuối năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464		-51.168.810.051	498.645.305.720	85.906.881.064	1.845.337.487.197

MST: 0304116373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2023

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2023		01/01/2023	
	%	Giá trị ghi sổ VND	%	Giá trị ghi sổ VND
Công ty CP Rượu Bình Tây	28,44%	407.383.000.000	28,44%	407.383.000.000
Công ty CP Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	3,85%	55.200.000.000	3,85%	55.200.000.000
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	10,47%	150.000.000.000	10,47%	150.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	10,03%	143.723.000.000	10,03%	143.723.000.000
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	47,21%	676.322.360.000	47,21%	676.322.360.000
Cộng	100,00%	1.432.628.360.000	100,00%	1.432.628.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	875.245.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.906.776.500	43.110.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....	10.000	10.000

MST: 0304116373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2023

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/09/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại (USD)	561.637,88	551.165,28
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000,00	3.632.047.000,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	132.002.828.438	279.893.214.723
- Doanh thu bán thành phẩm	1.387.415.551.896	1.431.847.770.843
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	12.044.102.327	12.245.384.543
- Doanh thu khác	14.551.503.543	732.942.326
Cộng	1.546.013.986.204	1.724.719.312.435

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	631.193.955.304,00	647.933.055.224,00
Tổng công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	259.342.159.032,00	244.593.807.392,00
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN	244.661.868.328,00	260.577.922.213,00
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Bia Sài Gòn	3.810.309.825,00	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	200.000.000,00	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		446.055.216,00

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản giảm trừ doanh thu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 tháng năm 2023

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần bán hàng hóa	132.002.828.438	279.893.214.723
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.387.415.551.896	1.431.847.770.843
Doanh thu cung cấp dịch vụ;	12.044.102.327	12.245.384.543
Doanh thu khác	14.551.503.543	732.942.326
Cộng	1.546.013.986.204	1.724.719.312.435

4. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán hàng hóa	120.624.854.091	259.775.326.911
- Giá vốn bán thành phẩm	1.393.143.539.804	1.301.279.286.969
- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ	10.604.041.312	11.056.304.451
- Giá vốn khác	7.510.282.395	2.416.030.783
Cộng	1.531.882.717.602	1.574.526.949.114

Giá vốn với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	599.991.536.846	588.509.550.003
Tổng công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	271.491.380.858	227.989.903.213
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	234.674.268.541	238.886.997.540

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.508.559.943	3.933.334.965
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2.650.018.500	3.550.036.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	922.415.763	- 673.032.662
Cộng	13.080.994.206	8.156.404.127

6. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	31.695.768.826	29.949.372.255
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	50.266.530	180.854.743
Cộng	31.746.035.356	30.134.393.398

MST: 0304116373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2023

7. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	12.245.296.519	9.035.478.178
Chi phí cho nhân viên	7.848.684.197	13.785.644.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.315.370.247	2.073.001.917
Chi phí bằng tiền khác	6.088.871.693	8.956.338.520
Cộng	29.498.222.656	33.850.463.252

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	88.339.227	64.364.683
Chi phí cho nhân viên	20.141.498.313	19.731.435.288
Chi phí khấu hao	6.436.101.567	6.579.263.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.517.404.946	4.578.791.280
Chi phí bằng tiền khác	4.624.098.400	3.512.227.356
Cộng	34.807.442.453	34.466.082.164

9. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền phạt thu được;	6.568.153	300.000
- Các khoản khác.	2.236.660.219	610.208.402
Cộng	2.245.628.372	1.237.451.816

10. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản bị phạt;	73.967.443	19.525.904
- Các khoản khác.	10.894	735.381.039
Cộng	73.978.337	754.906.943

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này	Kỳ trước

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

MST: 0304116373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2023

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-66.667.787.622	60.380.373.507
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	-2.650.018.500	-3.550.036.500
+ Chi phí không được khấu trừ		
+ Thu nhập đã tính thuế (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	2.650.018.500	3.550.036.500
+ Chuyển lỗ của kỳ trước		
Tổng lợi nhuận tính thuế	-69.317.806.122	56.830.337.007
- Thuế suất thuế TNDN = 20%		
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	-13.863.561.224	11.366.067.401

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.037.877.979.722	1.180.046.874.500
Chi phí nhân công	74.207.049.297	80.898.697.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.273.194.400	176.261.704.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.346.150.510	78.482.883.304
Chi phí khác bằng tiền	11.876.727.820	13.060.252.316
Cộng	1.362.581.101.749	1.528.750.412.236

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác	1.026.055.000	1.096.207.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2023

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau			
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	BT Bán hàng hoá, dịch vụ cho TCT	1.238.119.168.539
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	NT Bán hàng hoá, dịch vụ cho TCT	498.441.316.360
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	PL Bán hàng hoá, dịch vụ cho TCT	474.483.056.753
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	BT Mua nguyên vật liệu của TCT	460.204.822.913
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	NT Mua nguyên vật liệu của TCT	157.458.992.263
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	PL Mua nguyên vật liệu của TCT	160.427.414.861
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Chia cổ tức	7.186.150.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hoá dịch vụ	115.500.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	61.259.391.042
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Thuê đất NMBD	3.236.405.110
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Chia cổ tức	2.760.000.000
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Mua dịch vụ vận tải	3.338.303.135
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Lãi vay vốn	4.528.630.138

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng năm 2023

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	262.706.009.255	285.035.534.723	262.706.009.255	285.035.534.723
Phải thu khách hàng và phải thu khác	350.989.586.863	338.065.559.125	350.989.586.863	338.065.559.125
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Đầu tư tài chính dài hạn khác	22.166.850.000	22.166.850.000	22.166.850.000	22.166.850.000
Cộng	635.862.446.118	645.267.943.848	635.862.446.118	645.267.943.848
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	378.658.510.058	484.398.321.374	378.658.510.058	484.398.321.374
Phải trả người bán	60.061.938.406	52.165.878.534	60.061.938.406	52.165.878.534
Chi phí phải trả	11.991.024.321	12.424.868.016	11.991.024.321	12.424.868.016
Phải trả khác	42.024.266.327	37.964.791.069	42.024.266.327	37.964.791.069
Cộng	492.735.739.112	586.953.858.993	492.735.739.112	586.953.858.993

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do năm hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

MST: 0304116373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 tháng năm 2023

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính : VND

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ	492.735.739.112	44.844.500.846	537.580.239.958
Các khoản vay	378.658.510.058	44.844.500.846	423.503.010.904
Phải trả người bán	60.061.938.406		60.061.938.406
Chi phí phải trả	11.991.024.321		11.991.024.321
Phải trả khác	42.024.266.327		42.024.266.327
Số đầu năm	586.953.858.993	44.844.500.846	631.798.359.839
Các khoản vay	484.398.321.374	44.844.500.846	529.242.822.220
Phải trả người bán	52.165.878.534		52.165.878.534
Chi phí phải trả	12.424.868.016		12.424.868.016
Phải trả khác	37.964.791.069		37.964.791.069

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng năm 2023

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 đã được soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm

Ngày 6 tháng 11 năm 2023

